RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2012	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121, ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương được gọi là Công ty mẹ, trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn theo hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, gồm có:

- **Công ty con:** là các công ty do Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, bao gồm 4 công ty:

  + **Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)**

    Địa chỉ: 39B Đường Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,20%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 90,00%

  + **Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt**

    Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 89,12%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 94,90%

  + **Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam**

    Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 100%

+ **Công ty TNHH Một Thành Viên Tri Thức Hậu Cần**

  Địa chỉ: Số 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,20%

  Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 100%

- **Công ty liên doanh:** là các công ty được thành lập do thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các công ty khác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh, bao gồm 2 công ty:

  + **Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)**

    Địa chỉ: Số 33 Bis Đường Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,00%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50,00%

  + **Công ty TNHH Cargo Flights Việt Nam**

    Địa chỉ: Số A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 44,98%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50%

- **Công ty liên kết**: là các công ty do Công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, bao gồm 7 công ty:

  + **Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)**

    Địa chỉ: Số 51 Đường Yên Thế, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 48,90%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30,00%

  + **Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vi Na Vinatrans (VA Express)**

    Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 40,00%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 40,00%

  + **Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)**

    Địa chỉ: Số 184 Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,28%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,28%

  + **Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)**

    Địa chỉ: Số 2 Đường Bích Câu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24,12%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24,12%

+ **Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)**

  Địa chỉ: Số 18 Đường Đặng Thị Nhu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,00%

  Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 39,00%

+ **Cty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)**

  Địa chỉ: : Tầng 14, số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,00%

  Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 49,00%

+ **Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam**

  Địa chỉ: Số 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 43,22%

  Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 49%

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên		*Chức danh*
Ông	Đỗ Xuân Quang	Chủ tịch
Ông	Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông	Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông	Bùi Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Lê Duy Hiệp	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Chu Việt Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên		*Chức danh*
Bà	Nguyễn Bích Liên	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)
Bà	Phan Phương Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2012)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên		*Chức danh*
Ông	Nguyễn Bích Lân	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huy Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

4. Tình hình kinh doanh hợp nhất năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh hợp nhất năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

Trong năm, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn là 6.348.316.711 đồng, giảm 79% so với năm trước. Tổng Giám đốc Công ty cho rằng lợi nhuận trong năm giảm chủ yếu là do tình hình khó khăn chung của ngành giao nhận vận tải trong năm, đặc biệt là dịch vụ vận tải hàng không. Vì vậy, kết quả kinh doanh năm 2012 của các công ty con suy giảm đáng kể so với năm 2011, do đó đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung trong năm của Tập đoàn.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

6. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn.

7. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÍCH LÂN

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.133/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 29 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 07 đến trang 37 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LỤC THỊ VÂN
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH
Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**249.436.067.848**	**165.224.932.897**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**76.416.083.600**	**62.017.393.746**
1. Tiền	111		41.139.704.813	32.256.048.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.276.378.787	29.761.345.464
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**790.400.000**	**1.124.712.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	790.400.000	1.124.712.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.3)	**126.939.015.573**	**65.291.849.647**
1. Phải thu khách hàng	131		127.868.655.998	66.988.103.339
2. Trả trước cho người bán	132		1.566.602.939	370.433.992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3.006.020.623	2.095.603.977
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.502.263.987)	(4.162.291.661)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.290.568.675**	**36.790.977.504**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.4)	1.442.786.252	1.800.972.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.700.470.733	3.734.188.123
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	38.147.311.690	31.255.816.882

(Phần tiếp theo ở trang 8)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**89.683.619.467**	**84.623.386.260**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**6.013.204.305**	**6.879.865.895**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.6)	4.450.416.773	5.339.608.141
+ Nguyên giá	222		13.857.261.108	13.112.263.426
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.406.844.335)	(7.772.655.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	1.562.787.532	1.540.257.754
+ Nguyên giá	228		1.833.681.679	1.622.084.179
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.894.147)	(81.826.425)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.8)	**77.522.720.052**	**71.493.146.007**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.349.124.751	61.266.422.680
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11.122.755.327	10.522.755.327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.949.160.026)	(296.032.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.147.695.110**	**6.250.374.358**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	1.770.194.148	2.032.097.298
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	4.377.500.962	4.218.277.060
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**339.119.687.315**	**249.848.319.157**

(Phần tiếp theo ở trang 9)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**193.978.768.871**	**104.950.929.872**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**186.489.378.862**	**97.486.266.863**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	15.612.452.998	5.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	136.505.968.646	58.056.950.469
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	9.712.983.816	10.095.681.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.13)	3.681.780.789	5.697.214.300
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	4.407.597.439	1.927.198.821
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	6.387.520.011	6.596.489.224
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.16)	4.986.059.906	7.042.537.604
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.17)	5.195.015.257	3.070.195.259
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.489.390.009**	**7.464.663.009**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.18)	6.899.674.888	6.985.561.316
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			404.093.950
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		589.715.121	75.007.743
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**139.480.123.571**	**142.034.251.828**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.19.1)	**139.480.123.571**	**142.034.251.828**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.656.416.453	2.634.566.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			1.518.523.655
4. Cổ phiếu quỹ	414		(352.133.529)	(334.785.778)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.391.558.348	2.429.765.250
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.852.924.829	3.589.888.504
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		153.218.880	142.604.845
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.226.773.056	855.980.776
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	72.551.365.534	75.197.708.176
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	(5.20)	**5.660.794.873**	**2.863.137.457**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**339.119.687.315**	**249.848.319.157**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1.312.920,29	1.443.854,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		962.915.479.305	651.759.672.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.169.293.528	1.530.332.375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	959.746.185.777	650.229.340.596
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	943.519.048.446	614.196.207.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.227.137.331	36.033.132.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	14.965.583.601	21.176.329.223
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	8.071.326.489	6.538.591.975
trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.223.357.319*	*311.666.668*
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	17.017.703.736	19.406.891.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.103.690.707	31.263.978.271
11. Thu nhập khác	31		224.541.969	13.240.990
12. Chi phí khác	32		819.163.426	22.200.442
13. Lợi nhuận khác	40		(594.621.457)	(8.959.452)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		4.317.239.423	3.940.669.365
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.826.308.673	35.195.688.184
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.477.991.962	5.556.841.243
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.348.316.711	29.638.846.941
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(855.261.626)	567.316.133
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7.203.578.337	29.071.530.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phần của Công ty mẹ	70	(5.19.5)	1.290	5.206

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.826.308.673	35.195.688.184
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.823.256.772	1.598.671.894
Các khoản dự phòng	03		3.993.100.352	2.857.178.987
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(82.706.188)	(871.716.074)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.174.024.322)	(14.701.082.119)
Chi phí lãi vay	06		1.223.357.319	311.666.668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.609.292.606**	**24.390.407.540**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.087.865.917)	1.478.289.655
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		50.414.120.765	(14.410.126.938)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		620.089.397	(2.519.265.600)
Tiền lãi vay đã trả	13		(937.034.507)	(233.750.001)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.983.039.964)	(12.530.516.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		19.100.481.528	30.367.905.340
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(26.958.493.213)	(28.009.568.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**(2.222.449.305)**	**(1.466.625.276)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(956.595.182)	(3.166.710.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			11.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.157.488.000)	(13.277.762.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.522.200.000	26.262.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.075.240.000)	(7.366.321.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.698.700.855	9.590.806.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.031.577.673**	**12.053.194.736**

(Phần tiếp theo ở trang 13)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.624.489.800	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.236.520.661	5.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.624.067.663)	
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.568.350.000)	(11.577.709.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**8.668.592.798**	**(6.577.709.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**13.477.721.166**	**4.008.860.460**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62.017.393.746**	**56.694.193.307**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		920.968.688	1.314.339.979
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**76.416.083.600**	**62.017.393.746**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 28 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121, ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Công ty có đầu tư vào bốn công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

1.3. Danh sách các công ty đã được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất

- **Công ty mẹ:**

  Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương

  Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Công ty con:** là các công ty do Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, bao gồm 4 công ty:

  + **Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)**

    Địa chỉ: 39B Đường Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,20%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 90,00%

  + **Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt**

    Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 89,12%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 94,90%

  + **Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam**

    Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 100%

  + **Công ty TNHH Một Thành Viên Tri Thức Hậu Cần**

    Địa chỉ: Số 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,20%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 100%

- **Công ty liên doanh:** là các công ty được thành lập do thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các công ty khác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh, bao gồm 2 công ty:

  + **Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)**

    Địa chỉ: Số 33 Bis Đường Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,00%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50,00%

+ **Công ty TNHH Cargo Flights Việt Nam**

  Địa chỉ: Số A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 44,98%

  Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50%

- **Công ty liên kết**: là các công ty do Công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, bao gồm 7 công ty:

  + **Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)**

    Địa chỉ: Số 51 Đường Yên Thế, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 48,90%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30,00%

  + **Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vi na Vinatrans (VA Express)**

    Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 40,00%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 40,00%

  + **Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)**

    Địa chỉ: Số 184 Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,28%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,28%

  + **Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)**

    Địa chỉ: Số 2 Đường Bích Câu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24,12%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24,12%

  + **Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)**

    Địa chỉ: Số 18 Đường Đặng Thị Nhu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,00%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 39,00%

  + **Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)**

    Địa chỉ: Tầng 14, số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

    Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,00%

    Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 49,00%

+ **Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam**

Địa chỉ: Số 39B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 43,22%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 49%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương, báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 1 năm.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
+	Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong năm 2012, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26 tháng 04 năm 2012.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.287.968.949	5.134.127.283
Tiền gửi ngân hàng	35.851.735.864	27.121.920.999
Các khoản tương đương tiền	35.276.378.787	29.761.345.464
Tổng cộng	**76.416.083.600**	**62.017.393.746**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	127.868.655.998	66.988.103.339
Trả trước cho người bán	1.566.602.939	370.433.992
Các khoản phải thu khác	3.006.020.623	2.095.603.977
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**132.441.279.560**	**69.454.141.308**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.502.263.987)	(4.162.291.661)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**126.939.015.573**	**65.291.849.647**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó khoản phải thu các bên liên quan là 1.622.085.676 đồng - xem thêm mục 8.

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng ít nhất là 1.200.000 USD - Xem thêm mục 5.11.

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi ngân hàng dự thu	158.084.044	-
Phải thu khoản chi hộ Công ty Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC)	1.500.000.000	-
Phải thu thưởng vượt doanh số của các hãng hàng không	-	1.003.562.606
Phải thu thuế nhà thầu của các hãng hàng không	1.049.084.495	459.773.517
Phải thu về khoản cho Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na vay, lãi suất 0%	-	372.352.500
Phải thu về khoản chi hộ phí làm hàng	76.578.869	226.023.401
Khác	222.273.215	33.891.953
Cộng	**3.006.020.623**	**2.095.603.977**

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	66.565.449	701.577.608
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202.089.741	209.857.582
Chi phí khác chờ phân bổ	1.174.131.062	889.537.309
Tổng cộng	**1.442.786.252**	**1.800.972.499**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	36.428.026.517	30.297.644.730
Tạm ứng	1.719.285.173	958.172.152
Tổng cộng	**38.147.311.690**	**31.255.816.882**

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm các khoản đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không, thẻ Master Card và thẻ taxi.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.337.273.150	3.786.093.177	5.988.897.099	13.112.263.426
Mua trong năm	-	-	744.997.682	744.997.682
Số dư cuối năm	**3.337.273.150**	**3.786.093.177**	**6.733.894.781**	**13.857.261.108**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.225.695.311	2.203.070.645	3.343.889.329	7.772.655.285
Khấu hao trong năm	220.130.220	251.763.648	1.162.295.182	1.634.189.050
Số dư cuối năm	**2.445.825.531**	**2.454.834.293**	**4.506.184.511**	**9.406.844.335**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.111.577.839	1.583.022.532	2.645.007.770	5.339.608.141
Tại ngày cuối năm	**891.447.619**	**1.331.258.884**	**2.227.710.270**	**4.450.416.773**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.329.849.347 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.622.084.179
Mua trong năm	211.597.500
Số dư cuối năm	**1.833.681.679**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	81.826.425
Khấu hao trong năm	189.067.722
Số dư cuối năm	**270.894.147**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.540.257.754
Tại ngày cuối năm	**1.562.787.532**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.670.000 đồng.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	69.349.124.751	61.266.422.680
Đầu tư dài hạn khác	11.122.755.327	10.522.755.327
Cộng các khoản đầu tư dài hạn	**80.471.880.078**	**71.789.178.007**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.949.160.026)	(296.032.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**77.522.720.052**	**71.493.146.007**

(Phần tiếp theo ở trang 24)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 31/12/2012	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/12/2012
Công ty TNHH Cargo Flights Việt Nam (Cargo Flights)	44,98%	908.412.000	1.482.333.190
Công ty TNHH Vận Chuyển HHHK Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	43,22%	8.220.881.000	4.918.964.202
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)	51,00%	1.623.330.000	2.474.243.818
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	48,90%	6.059.362.500	24.410.812.562
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hàng Không Toàn Cầu Vi Na Vinatrans (VA Express)	40,00%	800.000.000	991.860.205
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	4.392.000.000	7.048.420.474
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24,12%	13.200.000.000	24.093.732.958
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh ExpoVi Na (Expo Vi Na)	39,00%	624.000.000	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency	49,00%	2.220.680.000	3.928.757.342
Cộng		**38.048.665.500**	**69.349.124.751**

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans (V truck)	9,81%	726.150.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31,00%	3.229.270.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông Logistics Việt Nam	15,00%	600.000.000
Cộng		**11.122.755.327**

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.612.137.040	1.610.701.687
Chi phí khác chờ phân bổ	158.057.108	421.395.611
Tổng cộng	**1.770.194.148**	**2.032.097.298**

5.10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	3.983.317.200	3.857.317.200
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	367.618.862	338.394.960
Ký quỹ khác	26.564.900	22.564.900
Tổng cộng	**4.377.500.962**	**4.218.277.060**

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	10.612.452.998	-
Vay Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam (Vinatrans)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**15.612.452.998**	**5.000.000.000**

Vay ngân hàng là khoản vay bằng VNĐ có thời hạn vay 1 tháng của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 09 tháng 03 năm 2012 với hạn mức tín dụng 500.000 USD, mục đích vay thanh toán cước vận chuyển cho các hãng hàng không và lãi suất cho vay áp dụng cho mỗi lần giải ngân. Khoản vay này phải thế chấp bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 18 Đặng Thị Nhu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của Ông Đỗ Xuân Quang cùng với bản chính hợp đồng bảo hiểm tài sản gắn liền với đất và thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm từ công ty bảo hiểm.
- Giá trị các khoản phải thu ít nhất 1.200.000 USD - xem thêm mục 5.3.

Khoản vay Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam (Vinatrans) theo Hợp đồng số 04/HĐCV/09.2012 ngày 07 tháng 12 năm 2012 là khoản vay VNĐ có thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2012) và chịu lãi suất 12%/năm bằng hình thức thế chấp sổ cổ đông của Công ty tại Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng).

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	136.505.968.646	58.056.950.469
Người mua trả tiền trước	9.712.983.816	10.095.681.186
Tổng cộng	**146.218.952.462**	**68.152.631.655**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là 59.596.394 đồng - xem thêm mục 8.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	354.962.165	315.092.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.222.690.141	4.523.266.808
Thuế thu nhập cá nhân	807.399.825	679.170.731
Các loại thuế khác	296.728.658	179.684.179
Tổng cộng	**3.681.780.789**	**5.697.214.300**

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương tháng 13 và thưởng còn phải trả nhân viên.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả	5.344.593.131	5.201.754.409
Chi phí khác	1.042.926.880	1.394.734.815
Tổng cộng	**6.387.520.011**	**6.596.489.224**

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	214.903.574	207.436.613
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty mẹ	150.031.000	133.881.000
Lợi nhuận phân phối phải trả cho Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương	-	3.000.000.000
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	1.394.426.388	1.350.118.401
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.580.743.681	1.918.237.208
Khác	1.645.955.263	432.864.382
Tổng cộng	**4.986.059.906**	**7.042.537.604**

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, hoạt động ban điều hành

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.070.195.259	3.745.360.038
Trích lập trong năm	5.323.000.000	2.448.000.000
Sử dụng trong năm	(3.198.180.002)	(3.123.164.779)
Số dư cuối năm	**5.195.015.257**	**3.070.195.259**

5.18. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ cước vận chuyển	3.228.750.000	3.280.410.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	3.650.924.888	3.685.151.316
Khác	20.000.000	20.000.000
Tổng cộng	**6.899.674.888**	**6.985.561.316**

(Phần tiếp theo ở trang 28)

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.634.566.400	1.023.359.698	(155.000.000)	1.448.552.240	2.874.954.185	142.604.845	557.635.192	62.109.836.320	126.636.508.880
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	29.071.530.808	29.071.530.808
Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	495.163.957	(179.785.778)	981.213.010	214.934.319	-	298.345.584	(1.903.058.952)	(93.187.860)
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	500.000.000	-	-	-	500.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.080.600.000)	(14.080.600.000)
Số dư đầu năm nay	**56.000.000.000**	**2.634.566.400**	**1.518.523.655**	**(334.785.778)**	**2.429.765.250**	**3.589.888.504**	**142.604.845**	**855.980.776**	**75.197.708.176**	**142.034.251.828**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	7.203.578.337	7.203.578.337
Tăng (giảm) do hợp nhất	-	21.850.053	(1.518.523.655)	(17.347.751)	(38.206.902)	263.036.325	10.614.035	370.792.280	2.057.579.021	1.149.793.406
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.907.500.000)	(11.907.500.000)
Số dư cuối năm nay	**56.000.000.000**	**2.656.416.453**	**-**	**(352.133.529)**	**2.391.558.348**	**4.852.924.829**	**153.218.880**	**1.226.773.056**	**72.551.365.534**	**139.480.123.571**

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24,83%	-	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Đối tượng khác	36.016.000.000	64,31%	49.920.000.000	89,14%
Tổng cộng	**56.000.000.000**	**100,00%**	**56.000.000.000**	**100,00%**

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.19.3. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm cho cổ đông Công ty mẹ:	5.568.350.000	11.217.709.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2012: Cổ tức năm 2011 sẽ được chia với tỷ lệ là 20%, trong năm 2011 Công ty đã tạm chia cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 10%, và đã chia tiếp 10% còn lại vào tháng 6 năm 2012. Tỷ lệ chi trả cổ tức theo kế hoạch cho năm 2012 là 20%.

5.19.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	7.203.578.337	29.071.530.808
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	5.584.500	5.584.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**1.290**	**5.206**

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	75.197.708.176	62.109.836.320
Chia cổ tức năm trước cho cổ đông công ty mẹ	(5.584.500.000)	(5.584.500.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.203.578.337	29.071.530.808
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.000.000.000)	(500.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.743.000.000)	(2.411.600.000)
Chia cổ tức năm nay cho cổ đông công ty mẹ	-	(5.584.500.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(580.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng (giảm) khác	2.057.579.021	(903.058.952)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**72.551.365.534**	**75.197.708.176**

5.20. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị từ kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Công ty con được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất là Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation), Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt, và Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam có tỷ lệ phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu lần lượt là 11,80%, 10,88% và 0%.

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.863.137.457	5.358.068.207
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	(855.261.626)	567.316.133
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm	3.624.489.800	-
Phần trích quỹ và chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông thiểu số	22.699.279	(36.400.000)
Cổ tức chi trả cho cổ đông thiểu số	-	(3.000.000.000)
Tăng (giảm) khác	5.729.963	(25.846.883)
Số dư cuối năm	**5.660.794.873**	**2.863.137.457**

(Phần tiếp theo ở trang 31)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu - Phòng hàng không	743.938.343.357	493.655.870.884
Doanh thu - Phòng đường biển	76.995.700.958	56.451.091.684
Doanh thu - Phòng Logistics	24.585.906.275	21.593.839.356
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	63.060.298.740	33.814.461.499
Doanh thu - Phòng Bình Dương	-	83.727.645
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	6.389.384.761	4.783.981.333
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	21.868.023.227	19.837.786.579
Doanh thu khác	22.908.528.459	20.008.581.616
Doanh thu thuần	**959.746.185.777**	**650.229.340.596**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	35.958.897.173	27.091.025.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	681.794.120	905.935.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.486.938.548	1.341.374.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.967.443.687	540.662.730.852
Chi phí bằng tiền khác	55.423.974.918	44.195.142.248
Tổng cộng	**943.519.048.446**	**614.196.207.737**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.099.079.504	10.404.897.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.782.250.743	7.369.877.766
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.084.253.354	3.401.553.612
Tổng cộng	**14.965.583.601**	**21.176.329.223**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.194.841.144	5.930.893.307
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.786.107.026	296.032.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(132.979.000)	-
Chi phí lãi vay	1.223.357.319	311.666.668
Tổng cộng	**8.071.326.489**	**6.538.591.975**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.954.436.021	7.341.319.379
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.593.934	131.881.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.318.224	257.297.734
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	45.579.115
Chi phí dự phòng	1.298.128.689	2.774.448.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	41.780.000
Chi phí bằng tiền khác	6.393.226.868	8.814.585.954
Tổng cộng	**17.017.703.736**	**19.406.891.836**

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	44.913.333.194	34.432.344.768
Chi phí đồ dùng văn phòng	712.388.054	1.037.816.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.823.256.772	1.598.671.894
Chi phí dự phòng	1.298.128.689	2.774.448.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.967.443.687	540.704.510.852
Chi phí bằng tiền khác	61.822.201.786	53.055.307.317
Tổng cộng	**960.536.752.182**	**633.603.099.573**

7. Báo cáo bộ phận

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động về những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp, hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại TP. Hồ Chí Minh. Tập đoàn có 3 chi nhánh ở Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Tài sản của Trụ sở chính chiếm 95% tỷ trọng tổng tài sản toàn Tập đoàn, doanh thu của Trụ sở chính chiếm 91% tỷ trọng tổng doanh thu toàn Tập đoàn. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, các chi nhánh nêu trên chưa đủ điều kiện để thuyết minh là một báo cáo bộ phận riêng biệt theo Chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận".

Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	Nhà đầu tư ảnh hưởng đáng kể
2. Các công ty liên doanh, liên kết - xem thêm mục 5.8	Công ty liên doanh, liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư công nợ phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.3	1.622.085.676	1.199.982.932
Phải trả - xem thêm mục 5.12	(59.596.394)	-

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.764.282.386	20.070.147.476
Sử dụng dịch vụ	(380.007.611)	(541.031.004)

- Lương Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.113.217.014	1.093.120.000
Thù lao Hội đồng quản trị	-	278.500.000
Tổng cộng	**1.113.217.014**	**1.371.620.000**

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	**01/01/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.416.083.600	62.017.393.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.524.476.055	64.201.726.784
Đầu tư ngắn hạn	790.400.000	1.124.712.000
Đầu tư dài hạn	8.173.595.301	10.226.723.327
Tài sản tài chính khác	40.805.527.479	34.515.921.790
Tổng cộng	**248.710.082.435**	**172.086.477.647**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.612.452.998	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	145.241.216.416	70.211.312.882
Chi phí phải trả	6.387.520.011	5.882.978.844
Tổng cộng	**167.241.189.425**	**81.094.291.726**

Hiện nay, do Thông tư 210/2009/TT-BTC, ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tập đoàn không thể đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Tập đoàn không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Tập đoàn không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	**01/01/2012**	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Đô la Mỹ (USD)	*3.967.747,03*	*2.182.665,32*	*2.149.507,33*	*3.866.344,61*
Đô la Singapore (SGD)	*18.069,58*	*18.328,58*	-	-
Euro (EUR)	*381,66*	-	-	-
Bảng Anh (GBP)	*136,08*	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	15.612.452.998	-	15.612.452.998
Phải trả người bán và phải trả khác	138.341.541.528	6.899.674.888	145.241.216.416
Chi phí phải trả	6.387.520.011	-	6.387.520.011

01/01/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	63.225.751.566	6.985.561.316	70.211.312.882
Chi phí phải trả	5.882.978.844	-	5.882.978.844

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.524.476.055	-	122.524.476.055
Đầu tư ngắn hạn	790.400.000	-	790.400.000
Đầu tư dài hạn khác	-	8.173.595.301	8.173.595.301
Tài sản tài chính khác	36.428.026.517	4.377.500.962	40.805.527.479

01/01/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.201.726.784	-	64.201.726.784
Đầu tư ngắn hạn	1.124.712.000	-	1.124.712.000
Đầu tư dài hạn khác	-	10.226.723.327	10.226.723.327
Tài sản tài chính khác	30.297.644.730	4.218.277.060	34.515.921.790

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 29 tháng 03 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN